VOCABULARY UNIT 5

GRADE 6 (NEW TEXTBOOK)

No.	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.			n	quần áo
2.		/saɪz/	n	
3.		/ˈmiːdiəm/	adj	(cỡ) trung bình
4.		/lɑːʤ/	adj	(cỡ) lớn
5.		/ˈɛkstrə lɑːʤ/	adj	(cỡ) rất lớn
6.		/ˈkʌstəmə/	n	khách hàng
7.		/seɪlz əˈsɪstənt/	n	nhân viên bán hàng
8.		/ˈʧeɪnʤɪŋ ruːm/	n	phòng thay đồ
9.		/ˈswɛtə/	n	áo len dài tay
10.		/drɛs ɪn bluː/	n	chiếc váy màu xanh
11.		/sɒks ɪn rɛd/	n	đôi tất màu đỏ
12.		/traɪ ..ɒn/	v	thử đồ (quần/áo/giầy/dép)
13.		/ʧeɪnʤ/	n	tiền thừa
14.		/ʧeɪnʤ/	v	thay đổi
15.		/ʧɛk (= bɪl)/	n	tấm séc
16.		/ʧɛk/	v	kiểm tra
17.		/dɪˈzɜːt/	n	bữa tráng miệng
18.		/ˈmɛnjuː/	n	thực đơn
19.		/ˈɔːdə/	v	gọi món
20.		/tɪp/	n	tiền boa
21.		/ˈpiːtsə/	n	bánh piza
22.		/ˈhæmbɜːgə/	n	bánh mì hambuger
23.		/ˈkʌpˌkeɪk/	n	bánh kem nhỏ
24.		/ˈʧɪkɪn ˈpæstə/	n	mì ý vị gà
25.		/ˈʧɪkɪn ˈkʌri/	n	món gà cà ri
26.		/ˈɒmlɪt/	n	trứng ốp la
27.		/spəˈgɛti/	n	spageti

LIVEWORKSHEETS